

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 48

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 9 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bim Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch	
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Lê Huy Quân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban
Bà Tào Thị Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2019
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2019
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Số tham chiếu: 60998684/21042723

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”) được lập ngày 9 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày việc Công ty đã trình bày lại một số dữ liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 538/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước đề ngày 20 tháng 8 năm 2019.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		632.428.374.710	1.042.640.659.350
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	122.117.264.588	115.897.378.539
111	1. Tiền		122.032.258.888	107.875.327.787
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.005.700	8.022.050.752
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	5.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130.307.588.465	117.383.103.775
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	84.240.410.298	72.839.057.971
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	35.517.128.658	39.197.239.349
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.496.136.540	8.292.893.486
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1, 7.2	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
140	IV. Hàng tồn kho	9	353.128.561.284	775.939.803.211
141	1. Hàng tồn kho		353.258.150.685	778.613.474.004
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(129.589.401)	(2.673.670.793)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.874.960.373	28.420.373.825
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	20.938.274.111	25.200.198.710
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		428.946.353	2.711.435.206
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	507.739.909	508.739.909
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.906.502.433.962	3.528.491.446.625
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	8	4.978.514.180	2.120.349.300
216	1. Phải thu dài hạn khác		4.978.514.180	2.120.349.300
220	II. Tài sản cố định		3.699.534.960.019	3.135.077.386.644
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.690.352.038.101	3.126.039.319.948
222	Nguyên giá		7.571.925.440.365	6.763.105.521.159
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.881.573.402.264)	(3.637.066.201.211)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.182.921.918	9.038.066.696
228	Nguyên giá		11.031.594.028	11.127.649.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.848.672.110)	(2.089.582.332)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	66.866.792.713	301.751.100.054
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		66.866.792.713	301.751.100.054
260	IV. Tài sản dài hạn khác		135.122.167.050	89.542.610.627
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	113.356.189.907	66.111.392.360
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	16.215.173.395	16.215.173.395
269	3. Lợi thế thương mại	14	5.550.803.748	7.216.044.872
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.538.930.808.672	4.571.132.105.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.532.293.189.465	2.679.139.126.453
310	I. Nợ ngắn hạn		2.503.333.573.703	2.641.165.414.275
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	940.765.327.468	945.818.562.976
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	52.458.262.733	23.107.062.929
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	47.030.254.947	33.634.976.503
314	4. Phải trả người lao động		50.979.221.620	44.875.562.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	129.629.830.570	42.990.683.924
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	24.364.823.596	27.194.045.971
320	7. Vay ngắn hạn	19	1.256.228.306.645	1.515.483.334.789
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.877.546.124	8.061.184.205
330	II. Nợ dài hạn		28.959.615.762	37.973.712.178
338	1. Vay dài hạn	19	24.540.000.000	34.300.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		4.419.615.762	3.673.712.178
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.006.637.619.207	1.891.992.979.522
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.006.637.619.207	1.891.992.979.522
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	21	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		663.587.929.521	659.994.070.460
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		195.563.412.343	77.207.448.357
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		65.227.918.153	(26.481.957.941)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		130.335.494.190	103.689.406.298
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(9.620.863.710)	(2.315.680.348)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.538.930.808.672	4.571.132.105.975



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc



Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.826.942.370.854	3.680.581.488.336
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	(929.497.718)	(2.075.051.711)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.826.012.873.136	3.678.506.436.625
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.270.748.346.828)	(3.227.776.969.731)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		555.264.526.308	450.729.466.894
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		604.316.783	834.668.329
22	7. Chi phí tài chính	25	(111.099.842.584)	(90.026.528.381)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(111.072.794.175)	(89.885.577.984)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(126.788.308.062)	(124.791.654.653)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(142.505.662.802)	(101.131.656.212)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		175.475.029.643	135.614.295.977
31	11. Thu nhập khác	27	8.123.240.159	11.524.324.227
32	12. Chi phí khác	27	(20.565.716.104)	(28.350.124.450)
40	13. Lỗ khác	27	(12.442.475.945)	(16.825.800.223)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.032.553.698	118.788.495.754
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(39.834.242.870)	(20.211.146.172)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		123.198.310.828	98.577.349.582
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		130.503.494.190	103.854.139.298
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21.1	(7.305.183.362)	(5.276.789.716)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.186	868
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.186	868


Người lập
Nguyễn Thị Ngọc


Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn


Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn



Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		163.032.553.698	118.788.495.754
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		262.625.944.545 (1.798.177.808)	265.821.681.320 (18.312.175.145)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(185.514.870) (2.434.861.567)	(712.125.966) 529.847.942
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	25	111.072.794.175	89.885.577.984
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		532.312.738.173	456.001.301.889
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(13.499.160.717)	54.431.574.711
10	Giảm hàng tồn kho		129.863.362.427	111.832.850.684
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		37.883.102.506 (42.982.872.948)	(20.227.595.203) (42.147.211.777)
12	Tăng chi phí trả trước		(96.673.474.369)	(81.065.787.396)
14	Tiền lãi vay đã trả			
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(12.278.703.202)	(11.313.399.429)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.737.309.224)	(17.359.027.741)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		519.887.682.646	450.152.705.738
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(247.078.711.270)	(137.191.219.071)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.043.094.800	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		391.766.767	122.159.559
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(244.643.849.703)	(142.069.059.512)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.938.473.341.009	2.851.116.676.134
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.207.488.369.153)	(3.155.725.195.834)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.918.750)	(23.309.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(269.023.946.894)	(304.631.829.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.219.886.049	3.451.817.026
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		115.897.378.539	112.445.561.513
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	122.117.264.588	115.897.378.539

Người lập
Nguyễn Thị Ngọc

Trưởng phòng tài chính kế toán
Nguyễn Đức Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Văn

Thanh Hóa, Việt Nam

Ngày 9 tháng 3 năm 2020